

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **02/2018** /TT-BNV

Hà Nội, ngày **08** tháng **01** năm **2018**

BỘ NỘI VỤ	
Số:.....	ĐẾN
Ngày: 02/02/2018	
Chuyển: MM	

THÔNG TƯ
Quy định mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin

TRUNG TÂM THÔNG TIN

Số:.....	ĐẾN
Ngày: 02/02/2018	
Chuyển:	

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 2881/BTTTT-TCCB ngày 14/8/2017 về mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin và xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công chức – Viên chức;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin.

Điều 1. Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin

1. Chức danh An toàn thông tin

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| a) An toàn thông tin hạng I | Mã số: V11.05.09 |
| b) An toàn thông tin hạng II | Mã số: V11.05.10 |
| c) An toàn thông tin hạng III | Mã số: V11.05.11 |

2. Chức danh Quản trị viên hệ thống

- | | |
|------------------------------------|------------------|
| a) Quản trị viên hệ thống hạng I | Mã số: V11.06.12 |
| b) Quản trị viên hệ thống hạng II | Mã số: V11.06.13 |
| c) Quản trị viên hệ thống hạng III | Mã số: V11.06.14 |
| d) Quản trị viên hệ thống hạng IV | Mã số: V11.06.15 |

3. Chức danh Kiểm định viên công nghệ thông tin

- | | |
|--|------------------|
| a) Kiểm định viên công nghệ thông tin hạng I | Mã số: V11.07.16 |
|--|------------------|